UNIT 3: WILD LIFE

THEORY

► **VOCABULARY (TỪ VỰNG)**

WORDS	TYPE	PRONUNCIATION	MEANING
	(v)	/əˈdɒpt/	nhận làm con nuôi
	(n)	/ˈɑːtɪkl/	bài báo
	(n)	/ˈænɪml/	động vật
	(adj)	/ˈbækwədz/	giật lùi,chậm tiến,lạc hậu,về phía sau
	(n)	/bæt/	con dơi
	(n)	/beə(r)/	con gấu
	(Ph.v)	/bɪˌkʌm ɪkˈstɪŋkt/	bị tuyệt chủng
	(n)	/ˈbʌtəflaɪ/	con bướm
	(n)	/ˈkæml/	lạc đà
	(n)	/ˈkærɪbuː/	tuần lộc
	(v)	/kəˈmjuːnɪkeɪt/	giao tiếp
	(n)	/ˈkriːʧə(r)/	sinh vật
	(n)	/ˈkrɒkədaɪl/	cá sấu
	(n)	/ˈdeɪnʤə(r)/	sự nguy hiểm
	(adj)	/dʌl/	đần độn,tối dạ,chậm hiểu
	(n)	/ˈiːgl/	chim đại bàng
	(v)	/ɪkˈspleɪn/	giải thích,giảng giải
	(n)	/ˈfɪlm stɑː(r)/	ngôi sao điện ảnh
	(n)	/fɪʃ/	con cá
	(n)	/flaɪ/	con ruồi
	(n)	/frɒg/	con ếch
	(n)	/ʤəˈrɑːf/	hươu cao cổ
	(n)	/gəˈrɪlə/	con khỉ đột
	(v)	/grəʊ/	phát triển,lớn lên
	(n)	/ˌmjuːzɪkl ˈɪnstrəmənt/	nhạc cụ
	(n)	/ˌnæʃnəl ˈpɑːk/	công viê quốc gia
	(n)	/ˌnɔːθ ˈpəʊl/	bắc cực
	(n)	/ˈɒktəpəs/	bạch tuộc
	(n)	/ˈɒstrɪʧ/	đà điểu
	(n)	/ˈpændə/	gấu trúc
	(n)	/ˈplænɪt/	hành tinh

LIVEWORKSHEETS

	(n)	/pəˈluːʃn/	sự ô nhiễm
	(v)	/prəˈtekt/	bảo vệ
	(n)	/ˈræbɪt/	con thỏ
	(n)	/ræt/	con chuột
	(n)	/ˈskɔːpiən/	con bò cạp
	(n)	/sɪʧuˈeɪʃn/	vị trí
	(n)	/sneɪk/	con rắn
		/ˌsaʊθ ˈpəʊl/	nam cực
	(n)	/ˈspiːʃiːz/	loài,
	(n)	/ˈspaɪdə(r)/	con nhện
	(v)	/səˈvaɪv/	sống sót,vẫn còn tồn tại
	(v)	/swɪm/	bơi
	(n)	/teɪl/	đuôi(thú vật,chim,cá)
	(adj)	/wɪəd/	huyền bí,kỳ lạ,khác thường
	(n)	/weɪl/	cá voi
	(n)	/ˈwaɪldlaɪf/	động vật hoang dã
	(n)	/wɪŋ/	cánh
	(n)	/wʊlf/	chó sói
	(n)	/wɜːld/	thế giới

LIVEWORKSHEETS